**Phần II**

**QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

**1. Thủ tục hành chính ban hành mới**

**I. Lĩnh vực Nông nghiệp**

**1. Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương**

a. Thời hạn giải quyết: 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (60 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh | 01 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Tư vấn và Thông tin tuyên truyền NLN - Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh | 40 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh | 01 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 03 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 12  (6 + 6) |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |

**2. Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

a. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (18 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT | 7,5 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 06  (4+2) |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |

**3. Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

a. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (18 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT | 7,5 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 06  (4+2) |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |

**II. Lĩnh vực Lâm nghiệp**

**4. Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh**

***\* Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế***

a. Thời hạn giải quyết: 47 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (47 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | 01 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra Pháp chế - Chi cục Kiểm lâm | 30 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | 01 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 2,5 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 10  (6+4) |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |

***\* Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế***

a. Thời hạn giải quyết: 67 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (67 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | 01 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra Pháp chế - Chi cục Kiểm lâm | 47 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | 01 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 3,5 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 12  (6+6) |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |

**5. Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh**

a. Thời hạn giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (40 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Quỹ bảo vệ và phát triển rừng | 01 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Kế hoạch kỹ thuật - Quỹ bảo vệ và phát triển rừng | 23 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Quỹ bảo vệ và phát triển rừng | 01 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 2,5 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 10  (6+4) |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |

**6. Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)**

a. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (15 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Quỹ bảo vệ và phát triển rừng | 0,5 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Kế hoạch kỹ thuật - Quỹ bảo vệ và phát triển rừng | 06 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Quỹ bảo vệ và phát triển rừng | 0,5 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 05  (4+1) |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |

**7. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

a. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (45 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Văn phòng Sở | 0,25 ngày |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | 0,25 ngày |
| Kiểm tra hồ sơ và tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo UBND tỉnh  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra, Pháp chế - Chi cục Kiểm lâm | 3,25 ngày |
| Duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | 0,25 ngày |
| Ký duyệt và chuyển báo cáo về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 ngày |
| Chuyển báo cáo và hồ sơ về UBND tỉnh |  | Văn phòng Sở | 0,25 ngày |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh xử lý  (Nút dừng) | 39,5 ngày |
| Nhận và chuyển kết quả cho Trung tâm Hành chính công tỉnh |  | Văn phòng Sở | 0,25 ngày |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |

**8. Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)**

a. Thời hạn giải quyết: 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Sở Nông nghiệp và PTNT)

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (19 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | 0,5 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra, Pháp chế - Chi cục Kiểm lâm | 10 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | 1,25 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | Văn phòng UBND tỉnh xử lý | 05 |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 |

**III. Lĩnh vực Thủy lợi**

**9. Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh**

a. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết: không quy định** |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở; trả kết quả giải quyết hồ sơ    Nhận và chuyển hồ sơ cho Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi xử lý    Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý  Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*  Duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở  Duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở  Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở  UBND tỉnh giải quyết hồ sơ  Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh | Trung tâm Hành chính công tỉnh |  |
| Văn phòng Sở |  |
| Lãnh đạo chi cục |  |
| Phòng Thủy lợi và Phòng chống thiên tai |  |
| Lãnh đạo chi cục |  |
| Lãnh đạo Sở |  |
| Văn phòng Sở |  |
| Văn phòng UBND tỉnh |  |
| Nhận kết quả từ UBND tỉnh và chuyển về Trung tâm Hành chính công tỉnh | Văn phòng Sở |  |
| Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân | Trung tâm Hành chính công tỉnh |  |

**IV. Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường**

**10. Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành**

a. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (05 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo các Chi cục:  1. Phát triển nông thôn và QLCLNLSTS;  2. Trồng trọt Bảo vệ thực vật và Thủy lợi;  3. Chi cục Thủy sản;  4. Chăn nuôi và Thú y. | 0,25 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Các phòng chuyên môn thuộc các Chi cục :  1. Phòng Phát triển nông thôn - Chi cục Phát triển nông thôn và QLCLNLSTS;  2. Phòng Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Chi cục Trồng trọt Bảo vệ thực vật và Thủy lợi;  3. Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản;  4. Phòng Chăn nuôi - Chi cục Chăn nuôi và Thú y. | 2,5 |
| Duyệt và và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo các Chi cục:  1. Phát triển nông thôn và QLCLNLSTS;  2. Trồng trọt Bảo vệ thực vật và Thủy lợi;  3. Thủy sản;  4. Chăn nuôi và Thú y. | 0,25 |
| Ký duyệt và chuyển cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 |

**2. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung**

**I. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y**

**1. Chi trả phí Bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước**

a. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc Kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Sở Nông nghiệp và PTNT)

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lưu đồ** | **Đơn vịthực hiện** | **Thời hạn giải quyết**  *(20 ngày)* |
| Không đạt  Tiếp nhận hồ sơ  Tiếp nhận hồ sơ từ Trung tâm  Chuyển hồ sơ về Phòng chuyên môn xử lý, các cơ quan liên quan  Không đạt  Xử lý hồ sơ: Phối hợp Sở Tài chính thẩm định hồ sơ, báo cáo kết quả thẩm định  Duyệt hồ sơ, trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT    Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở  Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh  UBND tỉnh giải quyết hồ sơ  Phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc để chi trả  Nhận kết quả từ UBND tỉnh và chuyển cho Phòng Chăn nuôi Chi cục CNTY xử lý tiếp  Nhận kết quả và chuyển trả Trung tâm Hành chính công  Nhận kết quả và trả cho doanh nghiệp | Trung tâm HCC | 0,25 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 ngày |
| Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y | 0,5 ngày |
| Phòng Chăn nuôi | 08 ngày |
| Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y | 0,5 ngày |
| Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTN T | 01 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 ngày |
| UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 07 ngày  (6+1) |
| Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 ngày |
| Phòng Chăn nuôi | 1,5 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 ngày |
| Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |

**2. Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp**

a. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm Kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Sở Nông nghiệp và PTNT)

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lưu đồ** | **Đơn vịthực hiện** | **Thời hạn giải quyết**  *(30 ngày)* |
| Không đạt  Tiếp nhận hồ sơ  Tiếp nhận hồ sơ từ Trung tâm  Chuyển hồ sơ về Phòng chuyên môn xử lý, các cơ quan liên quan  Không đạt  Xử lý hồ sơ: Phối hợp Sở Tài chính thẩm định hồ sơ, báo cáo kết quả thẩm định  Duyệt hồ sơ, trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT    Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở  Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh  UBND tỉnh giải quyết hồ sơ  Nhận kết quả và trả cho doanh nghiệp  Nhận kết quả từ UBND tỉnh và chuyển cho phòng Chăn nuôi Chi cục CNTY xử lý tiếp  Nhận kết quả và chuyển trảTrung tâm Hành chính công  Phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc để chi trả | Trung tâm HCC | 0,5 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 ngày |
| Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y | 0,5 ngày |
| Phòng Chăn nuôi | 10 ngày |
| Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y | 0,5 ngày |
| Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTN T | 01 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 ngày |
| UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 08 ngày  (6+2) |
| Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 ngày |
| Phòng Chăn nuôi | 7,5 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 ngày |
| Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |

**II. Lĩnh vực Phát triển nông thôn**

**3. Công nhận nghề truyền thống**

Thời gian thực hiện: **30 ngày**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết (theo ngày)** |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở    Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý  Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý    Thẩm định, tham mưu tổ chức đi thẩm định thực tế, hoàn thiện hồ sơ xét công nhận …(\*) *(trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*  Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở  Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở    Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh    UBND tỉnh giải quyết hồ sơ (ra Quyết định công nhận)  Nhận kết quả và chuyển về Trung tâm Hành chính công tỉnh  Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân | Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT | 0,25 ngày |
| Lãnh đạo  Chi cục PTNT&QLCL NLTS | 0,5 ngày |
| Phòng Phát triển nông thôn | 18 ngày |
| Lãnh đạo  Chi cục PTNT&QLCL NLTS | 0,5 ngày |
| Lãnh đạo Sở NN&PTNT | 1,5 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT | 0,5 ngày |
| UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 08 ngày  (6+2) |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT | 0,25 ngày |
| Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |

***Ghi chú:*** (\*):- Tùy theo hồ sơ của từng lĩnh vực sẽ xin ý kiến của các Sở, ngành gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương; Sở Xây dựng, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch…

- Tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức họp Hội đồng đánh giá, xét công nhận

**4. Công nhận làng nghề**

Thời gian thực hiện: **30 ngày**

Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết (theo ngày)** |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở    Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý  Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý    Thẩm định, Tham mưu tổ chức đi thẩm định thực tế, hoàn thiện hồ sơ xét công nhận …(\*) *(trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*  Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở  Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở    Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh    UBND tỉnh giải quyết hồ sơ (ra Quyết định công nhận)  UBND tỉnh ban hành QĐ công nhận  Nhận kết quả và chuyển về Trung tâm Hảnh chính công tỉnh | Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT | 0,25 ngày |
| Lãnh đạo  Chi cục PTNT&QLCL NLTS | 0,5 ngày |
| Phòng Phát triển nông thôn | 18 ngày |
| Lãnh đạo  Chi cục PTNT&QLCL | 0,5 ngày |
| Lãnh đạo Sở NN&PTNT | 1,5 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT | 0,5 ngày |
| UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 08 ngày  (6+2) |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT | 0,25 ngày |
| Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |

***Ghi chú:*** (\*) - Tùy theo hồ sơ của từng lĩnh vực sẽ xin ý kiến của các Sở, ngành gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch…

- Tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức họp Hội đồng đánh giá, xét công nhận.

**5. Công nhận làng nghề truyền thống**

Thời gian thực hiện: **30 ngày**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết (theo ngày)** |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở    Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý  Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý    Thẩm định, Tham mưu tổ chức đi thẩm định thực tế, hoàn thiện hồ sơ xét công nhận …(\*) *(trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*  - Nghiên cứu hồ sơ, tham mưu tổ chức đi thẩm định thực tế, hoàn thiện hồ sơ xét công nhận… (\*)  Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở  Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở    Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh    UBND tỉnh giải quyết hồ sơ (ra Quyết định công nhận)  Trình UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận  Nhận kết quả và chuyển về Trung tâm Hành chính công  Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân | Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT | 0,25 ngày |
| Lãnh đạo  Chi cục PTNT&QLCL NLTS | 0,5 ngày |
| Phòng Phát triển nông thôn | 18 ngày |
| Lãnh đạo  Chi cục PTNT&QLCL NLTS | 0,5 ngày |
| Lãnh đạo Sở NN&PTNT | 1,5 ngày |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT | 0,5 ngày |
| UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 08 ngày  (6+2) |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT | 0,25 ngày |
| Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 ngày |

***Ghi chú:*** (\*) - Tùy theo hồ sơ của từng lĩnh vực sẽ xin ý kiến của các Sở, ngành gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch…

- Tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức họp Hội đồng đánh giá, xét công nhận.

**II. Lĩnh vực thủy sản**

**6. Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)**

a. Thời hạn giải quyết: Không quá 63 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (63 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản | 48 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 10  (6+4) |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |

**7. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)**

*Trường hợp 1: Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng*

a. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (07 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,25 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản | 01 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,25 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 04 |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh |  |

*Trường hợp 2: Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản*

a. Thời hạn giải quyết: Không quá 63 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (63 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,5 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản | 48 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 1,5 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 10  (6+4) |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh |  |

**8. Công bố mở cảng cá loại 2**

a. Thời hạn giải quyết: Không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (08 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh | 0,25 |
| Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý |  | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,25 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ  *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* |  | Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản | 01 |
| Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở |  | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,25 |
| Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở |  | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 |
| Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| UBND tỉnh giải quyết hồ sơ |  | UBND tỉnh  (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý) | 05 |
| Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công |  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh |  |

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành**

**I. Lĩnh vực Nông nghiệp**

**1. Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)**

a. Thời hạn giải quyết: 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  **(60 ngày)** |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân  Nhận hồ sơ từ Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của UBND huyện  Giải quyết hồ sơ  Ký duyệt hồ sơ  Nhận và chuyển hồ sơ  Lãnh đạo UBND huyện ký duyệt  Nhận và chuyển hồ sơ  Trả kết quả cho tổ chức,  cá nhân | Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của huyện | 01 |
| Bộ phận giao, nhận HS của Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện | 02 |
| Phòng Nông nghiệp/Kinh tế huyện | 30 |
| Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/ Kinh tế | 10 |
| Bộ phận giao, nhận HS của Phòng Nông nghiệp/ Kinh tế huyện | 10 |
| Lãnh đạo UBND huyện | 05 |
| Bộ phận giao, nhận HS của Phòng Nông nghiệp | 01 |
| Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của huyện | 01 |

**II. Lĩnh vực Lâm nghiệp**

**2. Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)**

a. Thời hạn giải quyết: 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** |  | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  (19 ngày) |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay đối với trường hợp nộp trực tiếp; sau 02 ngày đối với trường hợp nộp qua bưu chính hoặc môi trường mạng |  | Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại | 02 |
| Thẩm định, giải quyết hồ sơ |  | Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại | 08 |
| Báo cáo kết quả thẩm định; dự thảo quyết định phê duyệt trình Chủ tịch UBND cấp huyện |  | Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại | 02 |
| Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt quyết định |  | Chủ tịch UBND cấp huyện | 04 |
| Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân |  | Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại | 03 |

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành**

**I. Lĩnh vực Nông nghiệp**

**1. Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)**

a. Thời hạn giải quyết: 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  **(60 ngày)** |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân  Giải quyết hồ sơ  Ký duyệt hồ sơ  Trả kết quả cho tổ chức,  cá nhân | Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của UBND cấp xã | 05 |
| Bộ phận nghiệp vụ của UBND cấp xã | 40 |
| Lãnh đạo UBND cấp xã | 10 |
| Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của UBND xã | 05 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết**  **(07 ngày)** |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân; chuyển hồ sơ về Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ UBND cấp xã    Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND xã xử lý    Nhận hồ sơ và chuyển cán bộ chuyên môn xử lý  Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, UBND xã phải có văn bản thông báo cụ thể)*  Duyệt hồ sơ và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ  Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND xã | 0,5 |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND xã | 0,5 |
| Lãnh đạo UBND xã | 0,5 |
| Cán bộ chuyên môn cấp xã | 04 |
| Lãnh đạo UBND xã | 0,5 |
| Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND xã | 01 |

**II. Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai**

**2. Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu**

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản kê khai

b) Lưu đồ giải quyết:

**3.Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh**

a. Thời hạn giải quyết: Cấp xã là 15 ngày làm việc; Cấp huyện là 15 ngày làm việc; Cấp tỉnh là 15 ngày làm việc, kể từ ngày UBND các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết (15 ngày)** |
| Trả kết quả bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương  UBND cấp huyện phê duyệt  Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân; chuyển về Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ UBND cấp xã  Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND cấp xã xử lý  Nhận hồ sơ và chuyển cán bộ chuyên môn xử lý  Chuyển hồ sơ cho phòng, ban chuyên môn cấp huyện xử lý  Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, Lãnh đạo UBND cấp xã phải có văn bản thông báo cụ thể)*  Duyệt hồ sơ, trả kết quả và trình UBND cấp huyện  Tiếp nhận, xử lý hồ sơ  Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết,,Phòng, ban chuyên môncấp huyện phải có văn bản thông báo cụ thể)*      Duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã | 0,5 |
| Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả UBND xã | 0,5 |
| Lãnh đạo UBND cấp xã | 01 |
| Cán bộ chuyên môn cấp xã | 12 |
| Lãnh đạo UBND cấp xã; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | 01 |
| Văn phòngUBND cấp huyện | 0,5 |
| Lãnh đạo UBND cấp huyện | 01 |
| Phòng, ban chuyên môn cấp huyện | 12 |
| Lãnh đạo UBND cấp huyện | 0,5 |
| Văn phòngUBND cấp huyện | 01 |

b. Lưu đồ giải quyết:

*\* Trường hợp UBND cấp huyện không đủ khả năng hỗ trợ, UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo UBND tỉnh:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết (15 ngày)** |
| Tiếp nhận hồ sơ của UBND cấp huyện; (Báo cáo đề xuất của UBND cấp huyện)  Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND tỉnh xử lý  Chuyển hồ sơ cho sở, ban, ngành liên quan xử lý  Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, sở, ngành phải có văn bản thông báo cụ thể)*  UBND tỉnh phê duyệt kết quả  Trả kết quả bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương | Văn phòng UBND tỉnh | 0,5 |
| Văn phòng UBND tỉnh | 0,5 |
| Lãnh đạo UBND tỉnh | 01 |
| Sở, ban, ngành liên quan | 11 |
| Lãnh đạo UBND tỉnh | 01 |
| Văn phòng UBND tỉnh | 01 |

**4. Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai**

a. Thời hạn giải quyết: Cấp xã là 15 ngày làm việc; Cấp huyện là 15 ngày làm việc; Cấp tỉnh là 15 ngày làm việc, kể từ ngày UBND các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết (15 ngày)** |
| Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân; chuyển về Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ UBND cấp xã    Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND cấp xã xử lý    Nhận hồ sơ và chuyển bộ phận chuyên môn xử lý  Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, Lãnh đạo UBND cấp xã phải có văn bản thông báo cụ thể)*  Duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở  Duyệt hồ sơ, trả kết quả và trình UBND cấp huyện  Tiếp nhận, xử lý hồ sơ  Trả kết quả bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương  UBND cấp huyện phê duyệt  Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết,,Phòng, ban chuyên môncấp huyện phải có văn bản thông báo cụ thể)*  Chuyển hồ sơ cho phòng, ban chuyên môn cấp huyện xử lý | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã | 0,5 |
| Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả UBND xã | 0,5 |
| Lãnh đạo UBND cấp xã | 01 |
| Cán bộ chuyên môn cấp xã | 12 |
| Lãnh đạo UBND cấp xã; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | 01 |
| Văn phòngUBND cấp huyện | 0,5 |
| Lãnh đạo UBND cấp huyện | 01 |
| Phòng, ban chuyên môn cấp huyện | 12 |
| Lãnh đạo UBND cấp huyện | 0,5 |
| Văn phòngUBND cấp huyện | 01 |

b. Lưu đồ giải quyết:

*\* Trường hợp UBND cấp huyện không đủ khả năng hỗ trợ, UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo UBND tỉnh:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết (15 ngày)** |
| Tiếp nhận hồ sơ của UBND cấp huyện; (Báo cáo đề xuất của UBND cấp huyện)  Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND tỉnh xử lý  Chuyển hồ sơ cho sở, ban, ngành liên quan xử lý  Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, sở, ngànhphải có văn bản thông báo cụ thể)*  UBND tỉnh phê duyệt kết quả  Trả kết quả bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương  Tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai | Văn phòng UBND tỉnh | 0,5 |
| Văn phòng UBND tỉnh | 0,5 |
| Lãnh đạo UBND tỉnh | 01 |
| Sở, ban, ngành liên quan | 11 |
| Lãnh đạo UBND tỉnh | 01 |
| Văn phòng UBND tỉnh | 01 |
| Ban chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh |  |